

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN DTS 986**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN DTS 986

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DTS 986 DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110321616

**3. Ngày thành lập:** 14/04/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 603, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0339 884 067

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:- - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 2.  | <p>Hoàn thiện công trình xây dựng</p> <p>Chi tiết: - Trát vữa bên trong và bên ngoài các công trình nhà và công trình xây dựng khác, bao gồm các nguyên liệu đánh bóng,</p> <p>- Lắp đặt cửa ra vào (loại trừ cửa tự động và cửa cuốn), cửa sổ, khung cửa ra vào, khung cửa sổ bằng gỗ hoặc bằng những vật liệu khác,</p> <p>- Lắp đặt thiết bị, đồ dùng nhà bếp, cầu thang và những hoạt động tương tự,</p> <p>- Lắp đặt thiết bị nội thất,</p> <p>- Hoạt động hoàn thiện bên trong công trình như: Làm trần, ốp gỗ tường, hoặc vách ngăn di chuyển được...</p> <p>- Xếp, lợp, treo hoặc lắp đặt trong các toà nhà hoặc các công trình khác như:</p> <p>+ Lát sàn hoặc tường bằng gạch, bê tông, đá xẻ, gạch gốm,</p> <p>+ Lót ván sàn và các loại phủ sàn bằng gỗ khác,</p> <p>+ Thảm và tấm phủ sơn lót sàn, bao gồm bằng cao su và nhựa,</p> <p>+ Lát sàn hoặc ốp tường bằng gạch không nung, đá hoa, đá hoa cương (granit), đá phiến...</p> <p>+ Giấy dán tường,</p> <p>- Sơn bên ngoài và bên trong công trình nhà,</p> <p>- Sơn các kết cấu công trình dân dụng,</p> | 4330 |
| 3.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4511 |
| 4.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4512 |
| 5.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4520 |
| 6.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4530 |
| 7.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4610 |
| 8.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: - Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4620 |
| 9.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4633 |
| 10. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4641 |
| 11. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự, đồ gỗ, đồ dùng sản xuất từ tre, nứa và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4649 |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4653 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn thiết bị nâng hạ, thiết bị bốc dỡ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4659        |
| 14. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Buôn bán than, xăng dầu và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4661        |
| 15. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4662        |
| 16. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: - Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;<br>- Bán buôn sơn và véc ni;<br>- Bán buôn vật liệu xây dựng.<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;<br>- Bán buôn kính phẳng;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn bình đun nước nóng;<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...;<br>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác. | 4663(Chính) |
| 17. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn phụ gia cho sản xuất xi măng;<br>- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu, hóa chất (Trừ loại Nhà nước cấm)<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>- (Không bao gồm kinh doanh các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4669        |
| 18. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8292        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: - Ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (Trừ các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu hoặc không phải là hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu)<br>(Theo khoản 1 Điều 50 Luật Quản lý Ngoại thương 2017)<br>- Xuất, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Trừ các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu hoặc không phải là hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu)<br>(Theo Điều 28 Luật Thương mại 2005) | 8299 |
| 20. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8511 |
| 21. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8512 |
| 22. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6810 |
| 23. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: - Khảo sát xây dựng;<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;<br>- Kiểm định xây dựng;<br>(Theo Điều 83, Nghị định số 15/2021/NĐ-CP Của Chính phủ ban hành ngày 03/03/2021; Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                   | 7110 |
| 24. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: - - Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giấy, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác;<br>- Dịch vụ thiết kế đồ thị;<br>- Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7410 |
| 25. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7710 |
| 26. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ rau, quả tươi, sữa, thịt, hàng thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4722 |
| 27. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4723 |
| 28. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ xăng, dầu, mỡ bôi trơn và sản phẩm làm mát động cơ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4730 |
| 29. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1629 |
| 30. | Sản xuất hoá chất cơ bản<br>(Trừ Sản xuất Hóa chất Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2011 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su<br>Chi tiết: Sản xuất băng tải, băng truyền cao su                                                                                                                                                              | 2219 |
| 32. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                                                       | 2391 |
| 33. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                            | 2392 |
| 34. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>(Trừ xi mạ)                                                                                                                                                                                      | 2592 |
| 35. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định (Theo Điều 4 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 17/01/2020) | 4931 |
| 36. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng (Theo Điều 7 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 17/01/2020)                                                                      | 4932 |
| 37. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (Theo Điều 9 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 17/01/2020)                                                                           | 4933 |
| 38. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                      | 5210 |
| 39. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                 | 5224 |
| 40. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết: - Hoạt động lai dắt, cứu hộ đường bộ                                                                                                                                        | 5225 |
| 41. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                        | 5510 |
| 42. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm quán bar, vũ trường, karaoke)                                                                                                                                                 | 5610 |
| 43. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                          | 5630 |
| 44. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển                                                                                       | 7730 |
| 45. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>(Trừ hoạt động của trung tâm và cho thuê lại lao động)                                                                                                  | 7810 |
| 46. | Cung ứng lao động tạm thời<br>(Trừ cho thuê lại lao động)                                                                                                                                                                                        | 7820 |
| 47. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                   | 7911 |
| 48. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                            | 8121 |
| 49. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                | 8129 |
| 50. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                          | 3320 |
| 51. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                | 4101 |
| 52. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                          | 4102 |
| 53. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                     | 4212 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 54. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4221 |
| 55. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4222 |
| 56. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4223 |
| 57. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4293 |
| 58. | Phá dỡ<br>(Trừ hoạt động dò mìn, nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 59. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động dò mìn, nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4312 |
| 60. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ đồ ngũ kim: Khóa cửa, chốt cài, tay nắm cửa sổ và cửa ra vào...;<br>- Bán lẻ dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác.<br>- Bán lẻ bột bả, sơn tường, trần nhà, bột chống thấm, bột màu...<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán lẻ thiết bị lắp đặt vệ sinh: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su... | 4752 |
| 61. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                | 4759 |
| 62. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4771 |
| 63. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ phân bón, hạt, đất trồng cây cảnh.<br>- Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ Hóa chất (Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức           | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | BÙI ĐỨC<br>QUYỀN  | tổ 3, Phường<br>Hoàng Văn Thụ,<br>Thành phố Thái<br>Nguyên, Tỉnh<br>Thái Nguyên, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 480.000       | 4.800.000.000            | 96,000       | 0420850167<br>01                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                              | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                              | Tổng số                            | 480.000       | 4.800.000.000            | 96,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                              |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | CHU NGỌC<br>HOÀNG | xóm Vân Khánh,<br>Xã Văn Lăng,<br>Huyện Đồng Hỷ,<br>Tỉnh Thái<br>Nguyên, Việt<br>Nam         | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 10.000        | 100.000.000              | 2,000        | 0190900039<br>69                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                              | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                              | Tổng số                            | 10.000        | 100.000.000              | 2,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                              |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                |                                                                               |                           |        |             |       |              |
|---|----------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|-------|--------------|
| 3 | LÊ THỊ VÂN ANH | tổ 3, Phường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 10.000 | 100.000.000 | 2,000 | 019190002962 |
|   |                |                                                                               | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                |                                                                               | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                |                                                                               | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                |                                                                               | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                |                                                                               | Tổng số                   | 10.000 | 100.000.000 | 2,000 |              |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: VƯƠNG XUÂN HIẾU
Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 07/03/1999
Dân tộc: Kinh
Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001099013810

Ngày cấp: 08/12/2021
Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: thôn Ngô Đạo, Xã Tân Hưng, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: thôn Ngô Đạo, Xã Tân Hưng, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội